

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-3-2020
V/v Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Nhã Quyên;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm;
2. Bà Hồ Thị Mai Hương;

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL,
tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số: 597/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm
2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm
2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: ấp 3, xã BS, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Đoàn Văn A, sinh năm 1991.

Địa chỉ: ấp 3, xã BS, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Lê Thị
Cẩm T là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Vợ chồng được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới,
chung sống với nhau vào năm 2008, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình
chung sống không có hạnh phúc, nguyên nhân là do anh A không quan tâm chăm
sóc gia đình mà thường hay uống rượu, khi say về thì gây gỗ, đánh đập chị. Chị T
đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh A không thay đổi, chị không thể tiếp tục
chung sống với anh A nên quyết định bỏ đi vì không chịu nổi áp lực.

Chị đã không sống chung với anh A từ năm 2017 cho đến nay, cũng không
còn liên lạc hay quan tâm đến nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể nào
hàn gắn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nay chị T yêu cầu
được ly hôn với anh Đoàn Văn A.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên là Đoàn Tuấn Khang, sinh
năm 2009 và Đoàn Tuấn Trọng, sinh ngày 01/7/2011. Hiện nay, con chung Đoàn

Tuấn Khang đang sống với cha, con chung Đoàn Tuấn Trọng đang sống với mẹ. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung Đoàn Tuấn Trọng, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T đồng ý giao con chung Đoàn Tuấn Khang để anh A nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Theo văn bản ý kiến ngày 26/02/2020, anh Đoàn Văn A là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Anh A thừa nhận lời trình bày của chị T về thời gian chung sống và vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Nay anh A nhận thấy không còn tình cảm với chị T nên anh A đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên là Đoàn Tuấn Khang, sinh năm 2009 và Đoàn Tuấn Trọng, sinh ngày 01/7/2011. Hiện nay, con chung Đoàn Tuấn Khang đang sống với cha, con chung Đoàn Tuấn Trọng đang sống với mẹ. Khi ly hôn, anh A đồng ý để con chung Đoàn Tuấn Trọng cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh A yêu cầu được nuôi con chung Đoàn Tuấn Khang và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

- Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- + Trích lục khai sinh con chung (bản sao);

- + Giấy CMND Lê Thị Cẩm T (photo);

- + Đơn xác nhận nơi cư trú của chị T đề ngày 21/10/2019 (bản chính);

- + Đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải của chị Lê Thị Cẩm T đề ngày 07/01/2020 (bản chính);

- + Bản tự khai con chung (bản chính);

- + Đơn xin hòa giải và xét xử vắng mặt của anh Đoàn Văn A đề ngày 26/02/2020 (bản chính);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Lê Thị Cẩm T có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Đoàn Văn A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*”.

Anh Đoàn Văn A là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ ở ấp 3, xã BS, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Đoàn Văn A có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh A là phù hợp theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh A được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau vào năm 2008 và anh chị không có đăng ký kết hôn. Xét thấy chị T, anh A có đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay, đời sống chung giữa chị T và anh A phát sinh mâu thuẫn nên chị T yêu cầu ly hôn với anh A. Anh A cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay anh A nhận thấy không còn tình cảm với chị T nên anh A đồng ý ly hôn với chị T.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị T và anh A đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh A là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 02 con chung tên Đoàn Tuấn Khang, sinh ngày 14/12/2009 và Đoàn Tuấn Trọng, sinh ngày 01/7/2011. Hiện nay, con chung Đoàn Tuấn Khang đang sống với cha, con chung Đoàn Tuấn Trọng đang sống với mẹ. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung Đoàn Tuấn Trọng, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T đồng ý để con chung Đoàn Tuấn Khang để anh A nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con chung. Anh A đồng ý để con chung Đoàn Tuấn Trọng cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh A yêu cầu được nuôi con chung Đoàn Tuấn Khang và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Do đó để con chung tên Đoàn Tuấn Trọng, sinh ngày 01/7/2011 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng và để con chung tên Đoàn Tuấn Khang, sinh ngày 14/12/2009 cho anh A được tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T, anh A không cấp dưỡng nuôi con.

Chị T, anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

** Về án phí:*

Chị Lê Thị Cẩm T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 56, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Cẩm T.

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Cẩm T và anh Đoàn Văn A là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Lê Thị Cẩm T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Đoàn Tuấn Trọng, sinh ngày 01/7/2011. Anh A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đoàn Văn A được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Đoàn Tuấn Khang, sinh ngày 14/12/2009. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T, anh A được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Về án phí: Chị Lê Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003538 ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Như vậy tiền án phí chị T đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- UBND xã BS, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phan Thị Nhã Quyên